

**Phụ lục III**  
**GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TẠI CÁC HUYỆN VÀ THỊ XÃ BUÔN HỒ**  
**(Giá tính đủ chi phí)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **28** /2021/QĐ - UBND ngày **21** /**9**/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

**A. GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

**I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH:**

**Bảng 11:**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm mức (VND) PCKV 0,2	Hệ số điều chỉnh theo phụ cấp khu vực			
											0,3	0,4	0,5	0,7
<b>I. Ngoại nghiệp</b>														
1	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	1	2.184.818	11.753	56.880	222.253	2.475.705	693.197	3.168.902	1,019	1,038	1,057	1,096
			2	2.905.345	14.691	72.680	222.253	3.214.970	900.192	4.115.162	1,019	1,038	1,057	1,096
			3	3.730.444	19.589	85.320	222.253	4.057.606	1.136.130	5.193.736	1,019	1,039	1,058	1,096
			4	4.916.811	25.465	107.440	222.253	5.271.969	1.476.151	6.748.121	1,019	1,039	1,058	1,097
			5	6.276.531	32.321	113.760	222.253	6.644.865	1.860.562	8.505.428	1,019	1,038	1,058	1,096
1.2.	Chọn điểm, chôn mốc trên hệ phố (có xây hố, nắp đậy)	điểm	1	2.621.782	14.104	56.880	222.253	2.915.019	816.205	3.731.225	1,019	1,038	1,057	1,096
			2	3.486.414	17.630	72.680	222.253	3.798.977	1.063.714	4.862.691	1,019	1,038	1,057	1,096
			3	4.476.533	23.506	85.320	222.253	4.807.612	1.346.131	6.153.744	1,019	1,039	1,058	1,096
			4	5.900.173	30.558	107.440	222.253	6.260.425	1.752.919	8.013.344	1,019	1,039	1,058	1,097
			5	7.531.837	38.785	113.760	222.253	7.906.636	2.213.858	10.120.494	1,019	1,038	1,058	1,096
2	Xây tường vây	điểm	1	2.432.417	6.691	56.880	462.088	2.958.076	828.261	3.786.337	1,016	1,032	1,048	1,080
			2	2.853.500	8.750	56.880	462.088	3.381.218	946.741	4.327.959	1,015	1,029	1,044	1,073
			3	3.449.540	10.294	69.520	462.088	3.991.442	1.117.604	5.109.046	1,013	1,027	1,040	1,067
			4	4.888.763	13.382	82.160	462.088	5.446.394	1.524.990	6.971.384	1,011	1,022	1,033	1,055
			5	5.724.986	16.985	91.640	462.088	6.295.700	1.762.796	8.058.496	1,011	1,022	1,032	1,054

3	Tiếp điểm	điểm	1	386.076	1.327	56.880	75.827	520.110	145.631	665.741	1,020	1,040	1,060	1,100
			2	467.409	1.736	72.680	75.827	617.652	172.943	790.595	1,021	1,042	1,063	1,104
			3	584.923	2.042	85.320	75.827	748.112	209.471	957.584	1,020	1,040	1,060	1,100
			4	729.254	2.552	107.440	75.827	915.074	256.221	1.171.295	1,020	1,040	1,060	1,100
			5	926.779	3.369	113.760	75.827	1.119.735	313.526	1.433.261	1,021	1,042	1,063	1,105
4	Tiếp điểm không có tường vây	điểm	1	482.595	664	56.880	75.827	615.966	172.470	788.436	1,020	1,040	1,060	1,100
			2	584.262	868	72.680	75.827	733.637	205.418	939.055	1,021	1,042	1,063	1,104
			3	731.154	1.021	85.320	75.827	893.322	250.130	1.143.452	1,020	1,040	1,060	1,100
			4	911.568	1.276	107.440	75.827	1.096.111	306.911	1.403.022	1,020	1,040	1,060	1,100
			5	1.158.473	1.685	113.760	75.827	1.349.745	377.929	1.727.674	1,021	1,042	1,063	1,105
5	Đo ngắm khi đo độ cao lượng giác	điểm	1	107.373	479	2.257	423	110.532	30.949	141.480	1,022	1,045	1,067	1,112
			2	131.537	697	3.410	423	136.067	38.099	174.165	1,022	1,044	1,066	1,110
			3	169.149	871	4.070	423	174.513	48.864	223.376	1,021	1,042	1,062	1,104
			4	224.270	1.176	5.581	423	231.449	64.806	296.255	1,019	1,039	1,058	1,097
			5	335.120	1.568	7.413	4.228	348.328	97.532	445.860	1,020	1,041	1,061	1,102
6	Đo ngắm	điểm	1	1.073.728	4.790	22.571	4.228	1.105.316	309.489	1.414.805	1,022	1,045	1,067	1,112
			2	1.315.368	6.967	34.103	4.228	1.360.667	380.987	1.741.653	1,022	1,044	1,066	1,110
			3	1.691.487	8.709	40.702	4.228	1.745.126	488.635	2.233.761	1,021	1,042	1,062	1,104
			4	2.242.696	11.757	55.811	4.228	2.314.491	648.058	2.962.549	1,019	1,039	1,058	1,097
			5	3.351.199	15.676	74.127	4.228	3.445.230	964.664	4.409.894	1,020	1,041	1,061	1,102
8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	264.164				264.164	73.966	338.130	1,024	1,049	1,073	1,122
8	Phục vụ KTNT	điểm	1-5	264.164				264.164	73.966	338.130	1,024	1,049	1,073	1,122
<b>II. Nội</b>									<b>15%</b>					

nghịệp														
1	Tính toán khi đo GPS	điểm	1-5	394.247	2.594	1.953	38.297	437.091	122.385	559.476	1,023	1,047	1,070	1,116
2	Tính toán khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	19.712	259	195	3.830	23.997	6.719	30.716	1,023	1,047	1,070	1,116

**Ghi chú:** Giá 01 điểm lưới địa chính được tính các công việc gồm: Chọn điểm, chôn mốc + xây tường vây + tiếp điểm + đo ngắm + tính toán bình sai + Kiểm tra nghiệm thu.

## II. ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CÁC TỶ LỆ

Giá đo đạc bản đồ bằng phương pháp trực tiếp:

**Bảng 12:**

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Mức khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí KHTB	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm PCKV 0,2	Hệ số điều chỉnh theo phụ cấp khu vực			
									Ngoại Nghiệp 25%	Nội nghiệp 15%		0,3	0,4	0,5	0,7
1	Tỷ lệ 1/200	1	27.666.819	63.530	82.180	418.110	1.521.516	29.752.154	6.575.523	517.509	36.845.187	1,020	1,041	1,061	1,102
		2	32.197.847	70.616	78.335	470.851	1.521.516	34.339.165	7.673.579	546.727	42.559.471	1,020	1,041	1,061	1,101
		3	37.144.652	248.395	84.980	575.694	1.521.516	39.575.237	8.934.410	575.640	49.085.286	1,020	1,040	1,061	1,101
		4	42.898.948	266.429	96.485	678.752	1.521.516	45.462.130	10.326.165	623.621	56.411.916	1,020	1,040	1,061	1,101
2	Tỷ lệ 1/500	1	8.157.456	38.302	11.046	91.266	653.327	8.951.398	1.830.643	244.324	11.026.365	1,020	1,041	1,061	1,102
		2	9.433.356	44.782	15.021	108.563	653.327	10.255.049	2.136.630	256.280	12.647.958	1,020	1,041	1,061	1,101
		3	10.965.369	54.572	18.669	143.602	653.327	11.835.539	2.511.912	268.184	14.615.635	1,020	1,040	1,060	1,101

		4	12.824.175	65.942	21.383	181.962	653.327	13.746.789	2.963.802	283.737	16.994.328	1,020	1,040	1,060	1,100
		5	15.034.090	80.796	25.626	224.513	653.327	16.018.353	3.500.561	302.416	19.821.331	1,020	1,040	1,060	1,100
3	Tỷ lệ 1/100 0	1	2.723.090	17.949	7.077	44.839	278.219	3.071.174	576.024	115.062	3.762.259	1,021	1,042	1,063	1,106
		2	3.122.007	19.530	6.371	50.508	278.219	3.476.635	668.603	120.333	4.265.571	1,021	1,042	1,063	1,105
		3	3.853.880	21.282	8.340	59.933	278.219	4.221.655	842.986	127.457	5.192.098	1,021	1,041	1,062	1,103
		4	5.139.974	25.054	10.429	74.117	278.219	5.527.793	1.154.686	136.357	6.818.836	1,020	1,040	1,060	1,100
		5	6.291.161	29.845	13.018	112.031	278.219	6.724.274	1.430.140	150.557	8.304.971	1,020	1,040	1,060	1,099
4	Tỷ lệ 1/200 0	1	1.170.133	8.149	3.801	20.459	99.852	1.302.394	246.816	47.270	1.596.479	1,021	1,042	1,063	1,105
		2	1.336.347	9.290	3.625	22.547	99.852	1.471.660	284.976	49.763	1.806.400	1,021	1,042	1,063	1,105
		3	1.555.963	10.482	4.590	25.827	99.852	1.696.714	335.942	52.942	2.085.597	1,021	1,042	1,062	1,104
		4	1.916.350	12.262	3.538	30.596	99.852	2.062.598	433.691	49.175	2.545.464	1,020	1,041	1,061	1,101
		5	2.441.074	15.143	4.666	38.772	99.852	2.599.507	561.558	52.991	3.214.057	1,020	1,040	1,060	1,100
5	Tỷ lệ 1/500 0	1	370.188	2.811	550	6.891	18.595	399.035	87.750	7.205	493.990	1,021	1,041	1,062	1,103
		2	424.576	3.221	558	7.842	18.595	454.791	100.683	7.809	563.283	1,021	1,041	1,062	1,103
		3	490.419	3.480	1.298	8.621	18.595	522.414	116.049	8.733	647.195	1,021	1,041	1,062	1,103
		4	570.012	3.807	2.298	9.292	18.595	604.003	134.367	9.981	748.350	1,020	1,041	1,061	1,102
6	Tỷ lệ 1/10. 000	1	180.079	207	179	3.090	2.770	186.325	44.486	1.257	232.068	1,020	1,041	1,061	1,102
		2	206.932	1.225	181	3.511	2.770	214.620	51.552	1.262	267.434	1,020	1,041	1,061	1,102
		3	239.160	1.387	422	3.850	2.770	247.590	59.724	1.304	308.618	1,020	1,040	1,061	1,101
		4	277.829	1.290	747	4.879	2.770	287.515	69.425	1.472	358.413	1,020	1,040	1,060	1,101

**Ghi chú:**

1. Giá tại Bảng 12 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì giá được tính bằng giá của Bảng 12 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và giá được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì Giá được tính bằng 30% của giá quy định tại Bảng 12.

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN quyền sử dụng đất thì giá được tính bằng 30% của giá quy định tại Bảng 12 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

2. Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 10% mức quy định tại Bảng 12;

3. Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 15% và nội nghiệp được tính thêm 10% mức quy định tại (Bảng 12).

**III. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:****Bảng 13:**

Tỷ lệ Bản đồ	ĐVT	Mức khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm PCKH 0,2	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo phụ cấp khu vực			
									Ngoại Nghiệp 25%	Nội nghiệp 15%		0,3	0,4	0,5	0,7
Tỷ lệ 1/500	Ha	1	501.202	9.003	960	454	109.975	621.595	107.658	28.644	757.897	1,025	1,049	1,074	1,124
	Thửa		297.898	1.693	738	7.878	10.043	318.251	71.958	4.563	394.771	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	2	624.394	10.213	960	454	109.975	745.996	138.759	28.644	913.399	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		356.333	2.071	787	9.799	10.043	379.034	86.621	4.882	470.537	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	3	785.849	12.231	960	454	109.975	909.469	179.627	28.644	1.117.740	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		426.760	2.701	880	13.361	10.043	453.745	105.083	5.012	563.840	1,023	1,047	1,070	1,117

	Ha	4	994.901	15.055	960	454	109.975	1.121.345	232.596	28.644	1.382.585	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thừa		519.551	3.583	993	17.487	10.043	551.658	127.607	6.184	685.449	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	5	1.266.481	18.282	960	454	109.975	1.396.153	301.298	28.644	1.726.095	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thừa		624.634	4.591	1.114	22.120	10.043	662.502	154.050	6.945	823.497	1,023	1,047	1,070	1,117
Tỷ lệ 1/1000	Ha	1	183.354	3.133	272	124	21.934	208.817	39.957	7.349	256.122	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thừa		114.815	810	602	3.220	9.981	129.429	26.179	3.707	159.315	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	2	229.784	3.587	272	124	21.934	255.701	51.678	7.349	314.727	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thừa		135.709	968	620	3.973	9.981	151.251	31.445	3.820	186.516	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	3	289.979	4.343	272	124	21.934	316.653	66.916	7.349	390.917	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thừa		161.448	1.230	651	5.226	9.981	178.536	37.955	4.007	220.498	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	4	368.374	5.402	272	124	21.934	396.106	86.779	7.349	490.234	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thừa		193.300	1.597	692	7.003	9.981	212.573	46.032	4.267	262.872	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	5	470.333	6.612	272	124	21.934	499.276	112.571	7.349	619.195	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thừa		230.961	2.016	742	9.062	9.981	252.762	55.578	4.567	312.908	1,023	1,047	1,070	1,117
Tỷ lệ 1/2000	Ha	1	77.950	1.126	76	26	4.716	83.894	17.381	2.156	103.430	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thừa		152.526	830	615	3.309	8.788	166.068	35.180	3.802	205.050	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	2	91.599	1.297	76	26	4.716	97.713	20.836	2.156	120.704	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thừa		181.695	992	643	4.348	8.788	196.466	42.485	3.979	242.930	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	3	107.931	1.580	76	26	4.716	114.329	24.990	2.156	141.474	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thừa		215.833	1.263	671	5.380	8.788	231.935	51.054	4.158	287.147	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	4	127.530	1.977	76	26	4.716	134.325	29.988	2.156	166.469	1,025	1,049	1,074	1,123

	Thừa		257.199	1.641	706	6.682	8.788	275.015	61.443	4.387	340.845	1,023	1,047	1,070	1,116
	Ha	5	151.036	2.431	76	26	4.716	158.285	35.979	2.156	196.419	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thừa		309.358	2.074	687	9.192	8.788	330.098	74.484	4.824	409.407	1,023	1,047	1,070	1,116
Tỷ lệ 1/5000	Ha	1	16.610	218	9	4	439	17.281	3.841	288	21.409	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thừa		216.288	1.182	695	4.824	8.933	231.922	50.680	4.380	286.983	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	2	19.637	256	9	4	439	20.345	4.607	288	25.240	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thừa		256.120	1.433	719	5.532	8.933	272.737	60.588	4.558	337.883	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	3	23.266	319	9	4	439	24.037	5.530	288	29.855	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thừa		307.685	1.850	784	7.310	8.933	326.562	73.323	4.990	404.875	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	4	27.621	345	9	4	439	28.418	6.625	288	35.331	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thừa		363.652	2.017	809	8.031	8.933	383.442	87.250	5.166	475.858	1,023	1,047	1,070	1,117

**Ghi chú:**

- Giá chính lý BĐDC tại Bảng 13 tính cho các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chính lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định của Bảng 13;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 80% lần mức quy định của Bảng 13;

- Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chính lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC;

- Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chính lý biến động chỉ được tính nhân công nội nghiệp tại Bảng 14.

Bảng 14:

Tỷ lệ Bản đồ	ĐVT	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp (Nhân công)	Chi phí chung (15%)	Đơn giá dẫn phẩm (đồng)	Hệ số điều chỉnh theo phụ cấp khu vực			
						0,3	0,4	0,5	0,7
Tỷ lệ 1/500	Ha	1-5	72.924	10.939	83.862	1,025	1,051	1,076	1,127
	Thửa		5.859	879	6.738	1,025	1,051	1,076	1,127
Tỷ lệ 1/1000	Ha	1-5	28.665	4.300	32.964	1,025	1,051	1,076	1,127
	Thửa		5.859	879	6.738	1,025	1,051	1,076	1,127
Tỷ lệ 1/2000	Ha	1-5	9.938	1.491	11.429	1,025	1,051	1,076	1,127
	Thửa		5.859	879	6.738	1,025	1,051	1,076	1,127
Tỷ lệ 1/5000	Ha	1-5	1.490	223	1.713	1,025	1,051	1,076	1,127
	Thửa		5.859	879	6.738	1,025	1,051	1,076	1,127

## IV. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:

Bảng 15:

STT	Quy mô, diện tích thửa đất	Nhân công	Dụng cụ	Chi phí năng lượng	Khấu hao thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm có mức PCKV 0,2 (Đồng / thửa)	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo phụ cấp khu vực				
								Ngoại Nghị	Nội nghị		0,3	0,4	0,5	0,7	
<b>I</b>	<b>1, Đất đô thị</b>							<b>25%</b>	<b>15%</b>						
1	Dưới 100 m <sup>2</sup>	2.025.925	1.319	428	3.639	13.067	2.044.377	430.550	48.326	2.523.254	1,024	1,049	1,073	1,122	
2	Từ 100 đến 300 m <sup>2</sup>	2.405.786	1.566	508	4.322	15.517	2.427.698	511.278	57.388	2.996.364	1,024	1,049	1,073	1,122	
3	Trên 300 đến 500 m <sup>2</sup>	2.550.279	1.659	539	4.581	16.355	2.573.413	542.672	60.409	3.176.494	1,024	1,049	1,073	1,122	
4	Trên 500 đến 1000	3.123.301	2.031	659	5.604	20.122	3.151.718	663.762	74.500	3.889.981	1,024	1,049	1,073	1,122	

	m2													
5	Trên 1000 đến 3000m2	4.287.218	2.783	904	7.679	27.570	4.326.154	910.427	102.667	5.339.248	1,024	1,049	1,073	1,122
6	Trên 3000 đến 10,000 m2	6.584.256	4.222	1.390	11.720	39.736	6.641.325	1.399.288	156.626	8.197.239	1,024	1,049	1,073	1,122
7	Trên 1 ha đến 10 ha	7.901.108	5.067	1.668	14.064	47.684	7.969.590	1.679.146	187.951	9.836.687	1,024	1,049	1,073	1,122
8	Trên 10ha đến 50 ha	8.559.533	5.489	1.807	15.236	51.657	8.633.723	1.819.075	203.614	10.656.411	1,024	1,049	1,073	1,122
9	Trên 50 đến 100 ha	9.217.959	5.911	1.946	16.409	55.631	9.297.855	1.959.004	219.276	11.476.135	1,024	1,049	1,073	1,122
10	Trên 100 đến 500 ha	10.534.810	6.756	2.224	18.753	63.578	10.626.120	2.238.861	250.601	13.115.583	1,024	1,049	1,073	1,122
11	Trên 500 đến 1000 ha	11.851.661	7.600	2.502	21.097	71.525	11.954.385	2.518.719	281.926	14.755.031	1,024	1,049	1,073	1,122
<b>II</b>	<b>1, Đất ngoài đô thị</b>													
1	Dưới 100 m2	1.350.617	1.091	373	2.872	13.067	1.368.020	287.335	32.802	1.688.157	1,024	1,049	1,073	1,122
2	Từ 100 đến 300 m2	1.603.857	1.296	443	3.411	15.517	1.624.524	341.210	38.953	2.004.686	1,024	1,049	1,073	1,122
3	Trên 300 đến 500 m2	1.706.144	1.373	473	3.615	16.355	1.727.958	363.650	41.004	2.132.612	1,024	1,049	1,073	1,122
4	Trên 500 đến 1000 m2	2.077.068	1.681	575	4.423	20.122	2.103.869	442.227	50.244	2.596.340	1,024	1,049	1,073	1,122
5	Trên 1000 đến 3000m2	2.845.726	2.303	788	6.060	27.570	2.882.447	606.097	68.709	3.557.253	1,024	1,049	1,073	1,122
6	Trên 3000 đến 10,000 m2	4.389.504	3.487	1.213	9.238	39.736	4.443.179	933.837	106.174	5.483.191	1,024	1,049	1,073	1,122
7	Trên 1 ha đến 10 ha	5.267.405	4.184	1.456	11.086	47.684	5.331.815	1.120.605	127.409	6.579.829	1,024	1,049	1,073	1,122
8	Trên 10ha đến 50 ha	5.706.356	4.533	1.578	12.009	51.657	5.776.132	1.213.989	138.027	7.128.148	1,024	1,049	1,073	1,122
9	Trên 50 đến 100 ha	6.145.306	4.881	1.457	12.933	55.631	6.220.209	1.307.372	148.608	7.676.189	1,024	1,049	1,073	1,122
10	Trên 100 đến 500 ha	7.023.207	5.579	1.942	14.781	63.578	7.109.086	1.494.140	169.879	8.773.105	1,024	1,049	1,073	1,122
11	Trên 500 đến 1000 ha	7.901.108	6.276	2.184	16.628	71.525	7.997.722	1.680.907	191.114	9.869.743	1,024	1,049	1,073	1,122

**Ghi chú**